

NĂNG LỰC KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM TRƯỚC BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA

ĐÀO THỊ TRANG
Trưởng Đại học Ngoại thương

Nhận bài ngày 18/10/2025. Sửa chữa xong 18/01/2026. Duyệt đăng 20/01/2026.

Abstract

Globalization presents both new challenges and significant opportunities for the development of entrepreneurial competencies among Vietnamese students in the contemporary era. This article examines the role of globalization in shaping the entrepreneurship education environment, analyzes the current state of entrepreneurial competencies among Vietnamese students, and identifies key influencing factors, including entrepreneurship education, the academic environment, and the innovation ecosystem. Based on this analysis, the study proposes strategic orientations aimed at enhancing students' entrepreneurial competencies in the context of increasing global competition. The findings highlight that entrepreneurship education and a robust supportive ecosystem play a decisive role in fostering entrepreneurial intention and strengthening students' capacity to participate effectively in global business activities.

Keywords: Entrepreneurial competencies, entrepreneurial ecosystem, entrepreneurial intention, entrepreneurship education, globalization, Vietnamese students.

1. Đặt vấn đề

Toàn cầu hóa đang làm thay đổi sâu sắc nền kinh tế, xã hội và giáo dục, khiến lợi thế cạnh tranh của các quốc gia ngày càng phụ thuộc vào chất lượng nguồn nhân lực, năng lực đổi mới sáng tạo và tinh thần doanh nhân hơn là tài nguyên hay lao động giá rẻ. Trong nền kinh tế tri thức, cá nhân không chỉ cần kiến thức chuyên môn mà còn phải có khả năng nhận diện cơ hội, chấp nhận rủi ro và sáng tạo giá trị - những yếu tố cốt lõi của năng lực khởi nghiệp (NLKN) [3]. Trong bối cảnh đó, sinh viên (SV) trở thành lực lượng trung tâm của hệ sinh thái khởi nghiệp. Trên thế giới, các trường đại học ngày càng giữ vai trò là trung tâm ươm tạo đổi mới và doanh nghiệp khởi nghiệp thông qua mô hình "đại học khởi nghiệp" [11]. Đối với Việt Nam, quá trình hội nhập sâu rộng, sự phát triển của kinh tế số và các hiệp định thương mại tự do đòi hỏi nguồn nhân lực trẻ không chỉ có khả năng làm việc mà còn có năng lực tạo lập doanh nghiệp và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Mặc dù giáo dục khởi nghiệp (GDKN) đã có nhiều chuyển biến tích cực, NLKN của SV Việt Nam vẫn chịu ảnh hưởng mạnh từ môi trường học thuật, hệ sinh thái hỗ trợ và mức độ hội nhập quốc tế. Vì vậy, nghiên cứu NLKN của SV trong bối cảnh toàn cầu hóa có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận lẫn thực tiễn. Bài viết hướng tới ba mục tiêu: phân tích tác động của toàn cầu hóa đối với yêu cầu và cấu trúc NLKN; đánh giá thực trạng và những rào cản đối với NLKN của SV Việt Nam và đề xuất các định hướng chiến lược nhằm nâng cao năng lực này trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Toàn cầu hóa và năng lực khởi nghiệp

Toàn cầu hóa là quá trình gia tăng sự kết nối và phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia thông qua sự lưu chuyển ngày càng mạnh mẽ của hàng hóa, dịch vụ, vốn, công nghệ, tri thức và nguồn nhân lực vượt qua biên giới quốc gia. Quá trình này không chỉ làm thay đổi cấu trúc của nền kinh tế thế giới mà còn tác động sâu sắc đến hệ thống giáo dục và thị trường lao động. Trong giáo dục đại học, toàn cầu hóa thể hiện

Email: trangdt@ftu.edu.vn

qua việc gia tăng các chương trình đào tạo quốc tế, trao đổi SV, hợp tác nghiên cứu cũng như sự chuẩn hóa các chuẩn đầu ra về kỹ năng và năng lực nghề nghiệp theo chuẩn mực toàn cầu. Điều này đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với SV: họ không chỉ cần kiến thức chuyên môn vững vàng mà còn phải có kỹ năng kinh doanh, khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi, tư duy đổi mới sáng tạo và năng lực quản trị rủi ro trong môi trường cạnh tranh quốc tế. Trong bối cảnh đó, NLKN trở thành một năng lực cốt lõi của người học trong nền kinh tế tri thức. NLKN có thể được hiểu là tổng hợp các yếu tố về kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực hành động, cho phép một cá nhân nhận diện và đánh giá cơ hội kinh doanh, huy động và tổ chức các nguồn lực cần thiết, sáng tạo giá trị mới và triển khai ý tưởng kinh doanh một cách hiệu quả trong điều kiện môi trường luôn biến động [1], [2], [4]. Không chỉ giới hạn ở việc thành lập doanh nghiệp, NLKN còn bao hàm tư duy chủ động, tinh thần đổi mới, khả năng chấp nhận rủi ro và năng lực học hỏi liên tục - những phẩm chất đặc biệt quan trọng trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Toàn cầu hóa làm cho thị trường trở nên rộng mở hơn nhưng cũng phức tạp và cạnh tranh hơn, do đó NLKN của SV ngày nay phải mang tính toàn cầu. SV không chỉ cần hiểu thị trường nội địa mà còn phải có khả năng tiếp cận, phân tích và thích ứng với các thị trường quốc tế, sự khác biệt về văn hóa, thể chế và hành vi tiêu dùng. Vì vậy, NLKN trong kỷ nguyên toàn cầu hóa không chỉ là năng lực kinh doanh mà còn là năng lực hội nhập, sáng tạo và dẫn dắt trong một không gian kinh tế toàn cầu đầy biến động.

2.2. Thực trạng năng lực khởi nghiệp của sinh viên

Trong những năm gần đây, khởi nghiệp đã trở thành một trong những định hướng chiến lược của Chính phủ Việt Nam nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế dựa trên tri thức. Điều này được thể hiện qua nhiều chương trình, đề án như “Đề án 1665 hỗ trợ HS, SV khởi nghiệp” và các chính sách phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp quốc gia. Trong bối cảnh đó, SV đại học được xem là lực lượng nòng cốt của làn sóng khởi nghiệp mới, bởi họ sở hữu lợi thế về tri thức, khả năng tiếp cận công nghệ và tinh thần sáng tạo. Tuy nhiên, thực tế cho thấy NLKN của SV vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng và kỳ vọng của xã hội.

2.2.1. Giáo dục khởi nghiệp

Giáo dục khởi nghiệp tại Việt Nam đã có những bước phát triển đáng kể trong khoảng hơn một thập niên trở lại đây. Tại Việt Nam, Nguyen et al. cũng chứng minh rằng SV được đào tạo bài bản có ý định khởi nghiệp cao hơn đáng kể [6]. Nhiều trường đại học đã đưa các học phần về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và quản trị doanh nghiệp vào chương trình đào tạo chính khóa hoặc ngoại khóa. Bên cạnh đó, các hoạt động như cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp, ngày hội sáng tạo, chương trình ương tạo, câu lạc bộ khởi nghiệp SV ngày càng trở nên phổ biến. Những hoạt động này góp phần hình thành nhận thức ban đầu, khơi dậy tinh thần kinh doanh và tạo môi trường thử nghiệm cho SV. Tuy nhiên, khi nhìn sâu vào nội dung và phương pháp GDKN, có thể thấy còn nhiều hạn chế. Phần lớn các môn học khởi nghiệp vẫn thiên về lý thuyết, chú trọng truyền đạt khái niệm, mô hình và quy trình, trong khi chưa tạo được nhiều cơ hội cho SV trải nghiệm thực tế, thử nghiệm ý tưởng và học hỏi từ thất bại [6]. Nhiều SV sau khi học xong môn khởi nghiệp vẫn chưa hình dung rõ cách biến một ý tưởng thành một dự án kinh doanh khả thi. Ngoài ra, sự liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo khởi nghiệp còn lỏng lẻo. Sự tham gia của các nhà sáng lập doanh nghiệp, nhà đầu tư, cố vấn khởi nghiệp và các tổ chức quốc tế vào quá trình giảng dạy và hướng dẫn SV vẫn còn hạn chế. Nghiên cứu của Fayolle & Gailly cho thấy GDKN chỉ thực sự hiệu quả khi gắn với trải nghiệm, dự án thực tế và môi trường học tập tích cực [3]. Điều này khiến cho các chương trình đào tạo thiếu đi góc nhìn thị trường, thiếu trải nghiệm thực tiễn và chưa theo kịp những thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh toàn cầu.

Một vấn đề khác là sự thiếu đồng bộ giữa GDKN và các chính sách hỗ trợ. Nhiều SV có ý tưởng và mong muốn khởi nghiệp nhưng không biết tìm kiếm nguồn vốn, không có nơi tư vấn pháp lý, kế toán hay không có không gian làm việc chung để phát triển dự án. Do đó, GDKN nếu không gắn với hệ sinh thái hỗ trợ thì rất khó chuyển hóa thành hành động khởi nghiệp thực tế.

2.2.2. Ý định và khả năng khởi nghiệp

Theo lý thuyết hành vi có kế hoạch, ý định là tiền đề trực tiếp của hành vi khởi nghiệp [1], [2]. Ý định khởi nghiệp phản ánh mức độ sẵn sàng tâm lý và định hướng nghề nghiệp của SV. Trong những năm

gần đây, tinh thần khởi nghiệp trong SV Việt Nam có xu hướng gia tăng, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế số và sự lan tỏa của các câu chuyện khởi nghiệp thành công. Nhiều SV coi khởi nghiệp không chỉ là một lựa chọn nghề nghiệp mà còn là con đường để khẳng định bản thân, làm chủ cuộc sống và đóng góp cho xã hội. Các nghiên cứu trong nước cho thấy GDKN, môi trường học thuật tích cực và niềm tin vào năng lực bản thân (self-efficacy) là những yếu tố quan trọng thúc đẩy ý định khởi nghiệp của SV [6], [7]. Khi SV được tiếp cận với kiến thức, kỹ năng và các hình mẫu khởi nghiệp thành công, họ có xu hướng tin tưởng hơn vào khả năng của mình và sẵn sàng thử sức với con đường kinh doanh. Tuy nhiên, giữa ý định và hành động khởi nghiệp vẫn tồn tại một khoảng cách đáng kể [8], [9]. Nhiều SV dù có mong muốn khởi nghiệp nhưng lại e ngại rủi ro, thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm và thiếu sự hỗ trợ từ gia đình và xã hội. Trong bối cảnh văn hóa Á Đông còn coi trọng sự ổn định, việc lựa chọn khởi nghiệp thay vì làm việc trong các tổ chức lớn hay khu vực nhà nước vẫn bị xem là “mạo hiểm”. Điều này làm giảm khả năng hiện thực hóa ý định khởi nghiệp của SV. Bên cạnh đó, khả năng tiếp cận hệ sinh thái khởi nghiệp chưa đồng đều giữa các vùng và các trường đại học. SV tại các trung tâm lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh có nhiều cơ hội tiếp xúc với nhà đầu tư, vườn ươm và cộng đồng khởi nghiệp hơn so với SV ở các địa phương. Sự chênh lệch này làm gia tăng bất bình đẳng trong cơ hội khởi nghiệp giữa các nhóm SV.

2.2.3. Đặc điểm về năng lực khởi nghiệp của sinh viên

Năng lực khởi nghiệp của SV thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau nhưng nhìn chung còn thiếu tính toàn diện và tính thực hành.

a. *Về kiến thức doanh nghiệp*: Nhiều SV được trang bị kiến thức lý thuyết về kinh tế, quản trị, tài chính và marketing nhưng lại thiếu kỹ năng vận dụng kiến thức vào bối cảnh thực tế. Việc lập kế hoạch kinh doanh, phân tích thị trường, xây dựng mô hình doanh thu hay quản lý dòng tiền vẫn là những thách thức lớn đối với phần lớn SV.

b. *Về kỹ năng sáng tạo và đổi mới*: SV có tiềm năng lớn nhờ khả năng tiếp cận công nghệ và tư duy linh hoạt, song môi trường giáo dục còn nặng về thi cử và khuôn mẫu, chưa khuyến khích đủ mạnh tư duy phản biện, thử nghiệm và chấp nhận thất bại - những yếu tố then chốt của đổi mới sáng tạo [4].

c. *Về kỹ năng toàn cầu*: Nhiều SV còn hạn chế về ngoại ngữ, hiểu biết thị trường quốc tế và khả năng làm việc trong môi trường đa văn hóa. Điều này khiến các dự án khởi nghiệp của SV thường chỉ nhắm tới thị trường nội địa, khó mở rộng ra khu vực và thế giới.

d. *Về tư duy tự tin và tự chủ*: Một bộ phận SV còn phụ thuộc nhiều vào sự hướng dẫn từ giảng viên và gia đình, thiếu khả năng tự ra quyết định, quản lý rủi ro và kiên trì theo đuổi mục tiêu dài hạn. Đây là rào cản lớn đối với quá trình hình thành bản lĩnh doanh nhân.

Nhìn chung, NLKN của SV Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể nhờ sự phát triển của GDKN và sự lan tỏa của phong trào đổi mới sáng tạo trong hệ thống đại học. SV ngày càng có nhiều cơ hội tiếp cận kiến thức kinh doanh, tham gia các cuộc thi, chương trình ươm tạo và hình thành ý định khởi nghiệp rõ rệt hơn. Tuy nhiên, thực trạng cũng bộc lộ nhiều hạn chế mang tính cấu trúc.

Giáo dục khởi nghiệp ở nhiều trường còn nặng lý thuyết, thiếu gắn kết với doanh nghiệp và thị trường; hệ sinh thái hỗ trợ khởi nghiệp chưa đồng đều; khả năng chuyển hóa từ ý định sang hành động khởi nghiệp còn thấp do rào cản về vốn, kinh nghiệm, mạng lưới và năng lực thực thi. Các thành tố của NLKN từ kiến thức, kỹ năng sáng tạo, năng lực toàn cầu đến tư duy tự chủ vẫn phát triển chưa đồng bộ. Ngoài ra, hạn chế về ngoại ngữ và hiểu biết thị trường quốc tế làm giảm khả năng mở rộng startup ra ngoài biên giới [12], [13]. Những hạn chế này cho thấy, trong bối cảnh toàn cầu hóa, SV Việt Nam đang đứng trước khoảng cách nhất định giữa tiềm năng và NLKN thực tế. Đây chính là cơ sở quan trọng để phân tích theo phân tích sâu hơn tác động của toàn cầu hóa và đề xuất các định hướng chiến lược nhằm nâng cao NLKN của SV Việt Nam trong môi trường hội nhập quốc tế.

2.3. Ảnh hưởng của toàn cầu hóa đối với năng lực khởi nghiệp của sinh viên

Toàn cầu hóa là một lực lượng chuyển đổi mạnh mẽ đối với mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, đặc biệt là đối với NLKN của thế hệ trẻ. Khi những ranh giới quốc gia trở nên mềm dẻo hơn, công nghệ, tri thức

và mạng lưới liên kết xuyên biên giới mở ra những cơ hội mới cho SV, đồng thời cũng đặt ra những yêu cầu và thách thức lớn để họ có thể tồn tại và cạnh tranh trong môi trường kinh doanh toàn cầu. Phần này sẽ phân tích chi tiết cả hai mặt: cơ hội từ toàn cầu hóa và thách thức đối với SV trong việc phát triển NLKN.

2.3.1. Cơ hội từ toàn cầu hóa

a. Tiếp cận kiến thức và nguồn lực toàn cầu: Một trong những đóng góp quan trọng nhất của toàn cầu hóa là khả năng tiếp cận nhanh chóng và rộng mở các nguồn tri thức, mô hình giáo dục và kinh nghiệm khởi nghiệp từ nhiều quốc gia khác nhau. Nhờ Internet, khóa học trực tuyến, hội thảo quốc tế, công nghệ giáo dục và nền tảng kiến thức mở (MOOCs), SV Việt Nam có thể dễ dàng học hỏi những mô hình đổi mới sáng tạo, phương pháp quản trị kinh doanh tiên tiến và trải nghiệm tư duy khởi nghiệp hiện đại từ các nước phát triển. Điều này giúp thu hẹp khoảng cách tri thức giữa SV Việt Nam và thế giới, vốn trước đây bị hạn chế bởi địa lý và nguồn lực. Các nghiên cứu cho thấy SV có cơ hội tiếp cận giáo dục và nguồn lực toàn cầu thường phát triển tư duy linh hoạt, sáng tạo và có khả năng thích ứng tốt hơn với bối cảnh kinh doanh biến động. Ngoài ra, họ cũng có thể tham gia các nền tảng chia sẻ kiến thức chuyên sâu, kết nối với các mentorship quốc tế và truy cập các tài nguyên học thuật chất lượng cao từ thư viện số toàn cầu.

b. Hợp tác xuyên biên giới: Toàn cầu hóa tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác quốc tế giữa các tổ chức giáo dục, doanh nghiệp và các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp. SV có thể tham gia các chương trình trao đổi, các dự án hợp tác liên trường hoặc các cuộc thi khởi nghiệp mang tầm quốc tế. Những cơ hội này không chỉ mở rộng mạng lưới quan hệ mà còn giúp SV tiếp cận các thị trường mới, nhà đầu tư nước ngoài và nguồn tài trợ quốc tế - các yếu tố quan trọng trong việc triển khai một dự án khởi nghiệp thành công. Ví dụ, các chương trình trao đổi SV quốc tế và các hội nghị khởi nghiệp toàn cầu như Global Entrepreneurship Summit, Startup Grind Global hay TechCrunch Disrupt tạo không gian để SV Việt Nam trình bày ý tưởng của mình, học hỏi từ đối tác quốc tế và tìm kiếm hỗ trợ cho dự án của họ [10].

c. Thị trường đa văn hóa và kỹ năng liên văn hóa: Trong môi trường kinh doanh toàn cầu, hiểu biết văn hóa và giao tiếp liên văn hóa là kỹ năng thiết yếu. Toàn cầu hóa giúp mở rộng giới hạn SV ra ngoài khuôn khổ địa phương, đưa họ đến gần hơn với sự đa dạng về quan điểm, phong cách làm việc và nhu cầu thị trường khác nhau. Điều này yêu cầu SV không chỉ thành thạo ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh mà còn phải hiểu được các giá trị, hành vi tiêu dùng và chuẩn mực kinh doanh của nhiều nền văn hóa khác nhau. Học hỏi và làm việc với các đồng nghiệp quốc tế thông qua các dự án hợp tác không chỉ giúp SV phát triển kỹ năng "liên văn hóa" mà còn tăng khả năng lãnh đạo, thấu hiểu và xây dựng mối quan hệ bền vững trong môi trường toàn cầu, đây là yếu tố quan trọng để tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp khởi nghiệp trong tương lai.

2.3.2. Thách thức từ toàn cầu hóa

a. Áp lực cạnh tranh quốc tế: Bên cạnh những cơ hội rộng mở, toàn cầu hóa cũng đặt ra áp lực cạnh tranh rất lớn đối với SV khởi nghiệp. Khi rào cản biên giới giảm, các doanh nghiệp khởi nghiệp từ mọi quốc gia đều có thể tham gia vào thị trường quốc tế. Điều này khiến môi trường cạnh tranh trở nên khốc liệt hơn, yêu cầu SV không chỉ cạnh tranh với các đối thủ trong nước mà còn phải đối mặt với những startup đã vững mạnh ở các thị trường phát triển quốc tế. Trong bối cảnh đó, những SV khởi nghiệp mới, thiếu kinh nghiệm, lại thường gặp khó khăn trong việc gây dựng thương hiệu, huy động vốn và tiếp cận thị trường rộng lớn hơn. Các nghiên cứu về năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trẻ cho thấy những dự án có nền tảng quốc tế, kinh nghiệm quản lý quốc tế và kết nối sâu rộng thường chiếm ưu thế lớn hơn ở giai đoạn mở rộng thị trường.

b. Hệ sinh thái khởi nghiệp còn non trẻ: Mặc dù hệ sinh thái khởi nghiệp tại Việt Nam đã có những tiến bộ đáng kể trong vài năm qua nhưng vẫn còn ở giai đoạn phát triển trẻ trung so với các nước như Hoa Kỳ, Anh, Singapore hay Israel - những quốc gia nổi bật về đổi mới sáng tạo. Ở các quốc gia này không chỉ có các trung tâm nghiên cứu - khởi nghiệp gắn chặt với trường đại học mà còn có hệ thống vườn ươm mạnh, các quỹ đầu tư mạo hiểm dồi dào và mạng lưới chuyên gia sẵn sàng hỗ trợ doanh nghiệp trẻ. Trong khi đó, ở Việt Nam, nhiều doanh nghiệp khởi nghiệp vẫn gặp khó khăn trong việc truy cập nguồn vốn, gặp rào cản pháp lý, thiếu cơ hội tiếp cận đối tác chiến lược và hệ thống cố vấn chất lượng. Điều này làm giảm khả năng SV theo đuổi và duy trì hoạt động khởi nghiệp một cách bền vững.

c. *Khoảng cách về kỹ năng và đào tạo*: Một thách thức lớn của toàn cầu hóa là sự chênh lệch kỹ năng giữa SV và đối thủ quốc tế, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ cao. Nhiều SV khởi nghiệp còn hạn chế về kỹ năng số, phân tích dữ liệu và ứng dụng công nghệ mới. Chương trình đào tạo ở một số trường đại học chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn, làm giảm năng lực cạnh tranh quốc tế của SV. Trong khi đó, toàn cầu hóa mở ra cơ hội lớn về tiếp cận tri thức, nguồn lực và mạng lưới kinh doanh toàn cầu. Song song với cơ hội là áp lực cạnh tranh và yêu cầu kỹ năng ngày càng cao. Do đó, các cơ sở giáo dục cần đổi mới chương trình, tăng cường hợp tác quốc tế và áp dụng phương pháp đào tạo hiện đại. Điều này nhằm nâng cao năng lực khởi nghiệp cho SV trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

d. *Sinh viên trong bối cảnh toàn cầu hóa*: Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, NLKN không chỉ là một kỹ năng bổ trợ mà đã trở thành một năng lực cốt lõi của nguồn nhân lực chất lượng cao. Đối với Việt Nam, việc phát triển NLKN cho SV không chỉ nhằm tạo ra các doanh nghiệp mới mà còn góp phần nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo, tăng sức cạnh tranh quốc gia và thúc đẩy hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Do đó, các giải pháp cần được triển khai đồng bộ ở cả ba trụ cột: giáo dục - hệ sinh thái - năng lực toàn cầu của SV.

2.4. Gắn lý luận với thực tiễn trong giáo dục khởi nghiệp

2.4.1. Cải thiện chương trình giáo dục khởi nghiệp

a. *Chuyển từ dạy “về khởi nghiệp” sang “dạy để khởi nghiệp”*: Một trong những hạn chế lớn nhất của GDKN tại Việt Nam hiện nay là thiên về lý thuyết, thiếu trải nghiệm thực tế. Trong khi đó, các nghiên cứu quốc tế khẳng định rằng NLKN chỉ được hình thành bền vững thông qua trải nghiệm, thử nghiệm và va chạm với thị trường (Rae, 2010). Vì vậy, GDKN cần được thiết kế theo hướng “học thông qua hành động” (learning by doing). Các trường đại học cần tích hợp dự án khởi nghiệp thực tế vào chương trình đào tạo, trong đó SV phải xây dựng ý tưởng, khảo sát thị trường, lập mô hình kinh doanh, thử nghiệm sản phẩm và thuyết trình trước hội đồng doanh nghiệp. Mô hình “startup-based learning” đã được áp dụng thành công tại nhiều trường đại học ở Hoa Kỳ, Israel và Singapore, giúp SV phát triển đồng thời kiến thức, kỹ năng và tư duy doanh nhân.

b. *Gắn đào tạo với hệ sinh thái doanh nghiệp*: GDKN hiệu quả không thể tách rời doanh nghiệp. Các trường đại học cần mở rộng hợp tác với doanh nghiệp khởi nghiệp, quỹ đầu tư, vườn ươm và doanh nhân thành đạt để SV có cơ hội học hỏi từ thực tiễn. Việc mời các nhà sáng lập, CEO, chuyên gia quốc tế tham gia giảng dạy, cố vấn và phản biện dự án giúp SV tiếp cận tư duy kinh doanh toàn cầu và hiểu rõ hơn các thách thức thị trường. Ngoài ra, cần mở rộng chương trình thực tập trong các startup thay vì chỉ trong các doanh nghiệp truyền thống. Môi trường khởi nghiệp giúp SV học được cách làm việc trong điều kiện không chắc chắn, sáng tạo giải pháp và ra quyết định nhanh - những năng lực cốt lõi của doanh nhân.

c. *Phát triển các chương trình liên ngành*: Khởi nghiệp trong nền kinh tế tri thức không còn là lĩnh vực riêng của kinh tế hay quản trị kinh doanh mà ngày càng gắn với công nghệ, khoa học dữ liệu, thiết kế, y sinh, môi trường và sáng tạo xã hội. Do đó, chương trình đào tạo cần được thiết kế theo hướng liên ngành, kết nối SV từ nhiều lĩnh vực khác nhau để hình thành các nhóm khởi nghiệp đa dạng về năng lực.

Mô hình giáo dục liên ngành giúp SV phát triển tư duy hệ thống, khả năng phối hợp và sáng tạo giải pháp toàn diện - điều kiện quan trọng để cạnh tranh trong thị trường toàn cầu.

2.4.2. Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp cho sinh viên

a. *Hoàn thiện chính sách hỗ trợ khởi nghiệp cho SV*: Nhà nước đóng vai trò then chốt trong việc tạo lập môi trường thuận lợi cho SV khởi nghiệp nên cần tiếp tục hoàn thiện các chính sách hỗ trợ vốn khởi nghiệp sớm, miễn giảm thuế, hỗ trợ pháp lý và sở hữu trí tuệ cho các dự án do SV khởi xướng. Nhiều quốc gia như Hàn Quốc và Singapore đã thành công nhờ có các quỹ công - tư hỗ trợ SV khởi nghiệp ngay từ giai đoạn ý tưởng.

Việc đơn giản hóa thủ tục pháp lý, bảo vệ quyền lợi nhà sáng lập trẻ và tạo cơ chế thử nghiệm chính sách (regulatory sandbox) cũng giúp SV mạnh dạn khởi nghiệp hơn.

b. *Tăng cường vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo trong trường đại học*: Các trường đại học cần trở

thành trung tâm của hệ sinh thái khởi nghiệp, nơi SV được tiếp cận không gian làm việc chung, tư vấn pháp lý, huấn luyện kinh doanh, kết nối nhà đầu tư và hỗ trợ công nghệ. Vườn ươm trong trường đóng vai trò cầu nối giữa ý tưởng học thuật và thị trường.

Các mô hình thành công như Stanford, MIT, NUS (Singapore) cho thấy hệ sinh thái đại học - doanh nghiệp - đầu tư là chìa khóa để hình thành các startup có sức cạnh tranh toàn cầu.

c. Mở rộng hợp tác quốc tế trong khởi nghiệp: SV Việt Nam cần được tiếp cận sâu hơn với hệ sinh thái khởi nghiệp toàn cầu thông qua các chương trình trao đổi, hội thảo quốc tế, dự án chung và mạng lưới startup xuyên biên giới. Điều này giúp họ học hỏi mô hình kinh doanh, tiếp cận thị trường và nhà đầu tư quốc tế, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu.

2.4.3. Phát triển năng lực toàn cầu cho sinh viên

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và nền kinh tế tri thức, NLKN của SV không thể chỉ được đo lường trong phạm vi quốc gia mà phải được đặt trong khung năng lực toàn cầu. Một doanh nhân trẻ ngày nay không chỉ cạnh tranh với các đối thủ trong nước mà còn với các startup đến từ Mỹ, châu Âu, Trung Quốc, Ấn Độ hay Singapore. Do đó, việc phát triển năng lực toàn cầu cho SV Việt Nam trở thành một yêu cầu chiến lược nhằm giúp họ có khả năng hội nhập, thích nghi và cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

a. Nâng cao năng lực ngoại ngữ: Ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh không chỉ là công cụ giao tiếp mà còn là “ngôn ngữ của tri thức, công nghệ và kinh doanh toàn cầu”. Phần lớn các tài liệu về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, mô hình kinh doanh, gọi vốn và quản trị startup đều được xuất bản bằng tiếng Anh. Việc hạn chế về ngoại ngữ khiến nhiều SV Việt Nam gặp khó khăn trong việc tiếp cận tri thức mới, kết nối với nhà đầu tư và tham gia các mạng lưới khởi nghiệp quốc tế. Trong bối cảnh đó, phát triển năng lực ngoại ngữ phải được coi là một phần cấu thành của NLKN. SV cần có khả năng trình bày ý tưởng, thuyết phục nhà đầu tư, đàm phán đối tác và nghiên cứu thị trường quốc tế bằng ngoại ngữ. Các trường đại học nên tích hợp tiếng Anh học thuật và tiếng Anh kinh doanh vào chương trình khởi nghiệp, đồng thời khuyến khích SV tham gia các cuộc thi, hội thảo và chương trình đào tạo quốc tế bằng tiếng Anh để nâng cao năng lực hội nhập.

b. Phát triển kỹ năng giao tiếp liên văn hóa: Toàn cầu hóa tạo ra môi trường kinh doanh đa văn hóa, nơi sự khác biệt về giá trị, phong cách làm việc, cách ra quyết định và hành vi tiêu dùng có thể ảnh hưởng trực tiếp đến sự thành công hay thất bại của một dự án khởi nghiệp. Do đó, năng lực giao tiếp và hợp tác liên văn hóa trở thành một thành tố quan trọng của NLKN toàn cầu.

Sinh viên cần được trang bị khả năng thấu hiểu sự khác biệt văn hóa, tôn trọng đa dạng và thích nghi với các chuẩn mực quốc tế. Điều này giúp họ xây dựng được mối quan hệ tin cậy với đối tác nước ngoài, quản lý đội nhóm đa quốc gia và thiết kế sản phẩm, dịch vụ phù hợp với nhiều thị trường khác nhau. Các chương trình trao đổi SV, dự án học tập quốc tế, lớp học đa văn hóa và hoạt động hợp tác trực tuyến với SV nước ngoài là những công cụ hữu hiệu để hình thành năng lực này.

c. Tư duy phản biện và khả năng thích ứng trong môi trường bất định: Toàn cầu hóa đi kèm với sự biến động nhanh chóng của công nghệ, thị trường và chính sách. Trong môi trường đó, SV khởi nghiệp cần có tư duy phản biện, khả năng phân tích thông tin, đánh giá rủi ro và ra quyết định trong điều kiện không chắc chắn. Tư duy phản biện giúp họ không bị lệ thuộc vào khuôn mẫu cũ mà biết đặt câu hỏi, kiểm chứng giả định và điều chỉnh chiến lược khi cần thiết. Bên cạnh đó, khả năng thích ứng và học hỏi suốt đời là yếu tố sống còn của doanh nhân toàn cầu. SV cần được rèn luyện để chấp nhận thất bại như một phần của quá trình học tập, biết nhanh chóng rút kinh nghiệm và đổi mới mô hình kinh doanh khi môi trường thay đổi. Đây là năng lực then chốt để tồn tại và phát triển trong nền kinh tế toàn cầu đầy bất định.

d. Năng lực giao tiếp và hợp tác liên văn hóa: Toàn cầu hóa tạo ra môi trường kinh doanh đa văn hóa, nơi sự khác biệt về giá trị, phong cách làm việc, cách ra quyết định và hành vi tiêu dùng có thể ảnh hưởng trực tiếp đến sự thành công hay thất bại của một dự án khởi nghiệp. Do đó, năng lực giao tiếp và hợp tác liên văn hóa trở thành một thành tố quan trọng của NLKN toàn cầu.

Sinh viên cần được trang bị khả năng thấu hiểu sự khác biệt văn hóa, tôn trọng đa dạng và thích

nghi với các chuẩn mực quốc tế. Điều này giúp họ xây dựng được mối quan hệ tin cậy với đối tác nước ngoài, quản lý đội nhóm đa quốc gia và thiết kế sản phẩm, dịch vụ phù hợp với nhiều thị trường khác nhau. Các chương trình trao đổi SV, dự án học tập quốc tế, lớp học đa văn hóa và hoạt động hợp tác trực tuyến với SV nước ngoài là những công cụ hữu hiệu để hình thành năng lực này.

e. Năng lực số và kết nối toàn cầu: Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số, năng lực khởi nghiệp của SV không thể tách rời năng lực số và năng lực hội nhập toàn cầu. Việc sử dụng hiệu quả các nền tảng số giúp SV nghiên cứu thị trường, tiếp thị sản phẩm, gọi vốn, làm việc từ xa và xây dựng mạng lưới đối tác quốc tế, qua đó mở rộng quy mô kinh doanh vượt ra ngoài biên giới quốc gia. Toàn cầu hóa vừa mở ra cơ hội tiếp cận tri thức, công nghệ và thị trường toàn cầu, vừa đặt ra những thách thức lớn về cạnh tranh và chất lượng nguồn nhân lực. Do đó, năng lực khởi nghiệp cần được hiểu như một năng lực tổng hợp, kết hợp giữa chuyên môn, tư duy đổi mới, năng lực số và khả năng thích ứng trong môi trường đa văn hóa. Việc nâng cao năng lực này đòi hỏi một chiến lược đồng bộ, trong đó giáo dục khởi nghiệp phải chuyển mạnh sang đào tạo dựa trên trải nghiệm, gắn với thực tiễn doanh nghiệp và thúc đẩy tư duy liên ngành. Đồng thời, xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp năng động và quốc tế hóa giáo dục đại học là nền tảng quan trọng giúp SV khởi nghiệp thành công và đóng góp bền vững cho sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam.

3. Kết luận

Toàn cầu hóa đã và đang tạo ra những biến đổi sâu sắc đối với môi trường khởi nghiệp, đặt ra các yêu cầu mới đối với năng lực khởi nghiệp của SV. Trong nền kinh tế tri thức và kinh tế số, NLKN không chỉ dừng lại ở kiến thức chuyên môn mà là một năng lực tổng hợp, bao gồm tư duy đổi mới sáng tạo, khả năng thích ứng, năng lực số và năng lực hội nhập quốc tế. Thực trạng cho thấy, mặc dù giáo dục khởi nghiệp ở Việt Nam đã có nhiều tiến bộ nhưng NLKN của SV vẫn còn hạn chế do sự thiếu đồng bộ giữa đào tạo, môi trường thực tiễn và hệ sinh thái hỗ trợ. Vì vậy, việc nâng cao NLKN cho SV đòi hỏi một chiến lược tổng thể, trong đó các trường đại học giữ vai trò trung tâm trong đào tạo dựa trên trải nghiệm và gắn kết với doanh nghiệp. Đồng thời, Nhà nước và xã hội cần tiếp tục hoàn thiện hệ sinh thái khởi nghiệp, tăng cường hỗ trợ về chính sách, tài chính và kết nối quốc tế. Bởi chỉ khi được trang bị đầy đủ các năng lực cần thiết, SV mới có thể chủ động khởi nghiệp, tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu và đóng góp bền vững cho sự phát triển của nền kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Tài liệu tham khảo

- [1] Ajzen I. (1991). *The theory of planned behavior*. Organizational Behavior and Human Decision Processes, Vol. 50, No. 2, pp. 179-211.
- [2] Krueger N.F., Reilly M.D., Carsrud A.L. (2000). *Competing models of entrepreneurial intentions*. Journal of Business Venturing, Vol. 15, No. 5, pp. 411-432.
- [3] Fayolle A., Gailly B. (2015). *The impact of entrepreneurship education on entrepreneurial attitudes and intention*. Journal of Small Business Management, Vol. 53, No. 1, pp. 75-93.
- [4] Lüthje C., Franke N. (2003). *The making of an entrepreneur: Testing a model of entrepreneurial intent among engineering students*. R&D Management, vol. 33, No. 2, pp. 135-147.
- [5] Audretsch D.B., Thurik R. (2001). *Linking entrepreneurship to growth*. OECD Science, Technology and Industry Working Papers, No. 2001/2, OECD.
- [6] Nguyen C.T., Phan A.C., Nguyen H.T. (2020). *Entrepreneurship education and entrepreneurial intention: Evidence from Vietnam*. Journal of Asian Finance, Economics and Business, Vol. 7, No. 8, pp. 499-509.
- [7] Phan T.T.H., Hoang T.T. (2021). *Entrepreneurial ecosystem and students' start-up intention in Vietnam*. Management Science Letters, Vol. 11, pp. 2929-2938.
- [8] Global Entrepreneurship Monitor (GEM) (2023). *Global Report 2022/2023*. Babson College & London Business School.
- [9] GEM Vietnam (2022). *Vietnam National Entrepreneurship Report 2022*, GEM Vietnam.
- [10] OECD (2017). *Entrepreneurship at a Glance 2017*. OECD Publishing, Paris.
- [11] OECD (2021). *The Future of Education and Skills: Education 2030*. OECD Publishing, Paris.
- [12] World Economic Forum (2020). *The Future of Jobs Report 2020*. WEF, Geneva.
- [13] World Bank (2020). *Vietnam: Enhancing Enterprise Innovation*. World Bank Group, Washington DC.
- [14] Porter M.E. (1990). *The Competitive Advantage of Nations*. Free Press, New York.
- [15] UNESCO (2020). *Education in a Post-COVID World: Nine Ideas for Public Action*. UNESCO Publishing, Paris.